

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được thành lập theo theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 22 tháng 06 năm 2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Công Vĩnh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 27/04/2016)
Ông Hoàng Sơn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 27/04/2016)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Chủ tịch	
Ông Lưu Trung Thái	Thành viên	
Ông Lương Ngọc Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27/04/2016)
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27/04/2016)
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	
Ông Nguyễn Đắc Luân	Thành viên	
Ông Hoàng Công Vĩnh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/04/2016)
Ông Nguyễn Duy Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/04/2016)
Ông Cao Huy Giáp	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/04/2016)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Hưng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 03/06/2016)
Ông Nguyễn Duy Tuấn	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 03/06/2016)
Ông Cao Đình Ngân	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/03/2016)
Ông Chu Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đắc Luân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/03/2016)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đặng Thị Kim Hoa	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên	
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/04/2016)
Ông Vũ Ngọc Phước	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27/04/2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được lập ngày 13 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		547.640.609.637	471.187.409.024
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	246.149.178.639	233.568.210.841
111	1. Tiền		111.149.178.639	178.568.210.841
112	2. Các khoản tương đương tiền		135.000.000.000	55.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	27.920.000.000	12.420.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		27.920.000.000	12.420.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		250.246.778.473	201.167.756.929
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	179.615.351.694	159.286.930.763
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.139.417.370	2.611.200.326
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	60.097.753.113	38.733.700.096
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	394.256.296	535.925.744
140	IV. Hàng tồn kho	8	6.367.349.590	4.426.744.503
141	1. Hàng tồn kho		6.367.349.590	4.426.744.503
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.957.302.935	19.604.696.751
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	16.139.112.348	14.978.986.427
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	2.490.931.308
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	818.190.587	2.134.779.016
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		156.648.371.942	143.798.197.448
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		851.275.000	1.217.641.782
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	851.275.000	1.217.641.782
220	II. Tài sản cố định		133.304.307.774	122.448.569.256
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	108.712.279.006	97.432.725.617
222	- Nguyên giá		172.511.658.413	150.641.747.799
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(63.799.379.407)	(53.209.022.182)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	24.592.028.768	25.015.843.639
228	- Nguyên giá		27.790.312.892	27.790.683.717
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.198.284.124)	(2.774.840.078)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.507.478.364	4.702.478.364
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.507.478.364	4.702.478.364
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.546.000.000	4.546.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		780.000.000	780.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(234.000.000)	(234.000.000)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.000.000.000	4.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16.439.310.804	10.883.508.046
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	16.439.310.804	10.883.508.046
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		704.288.981.579	614.985.606.472


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		399.318.282.061	429.332.070.589
310	I. Nợ ngắn hạn		381.987.563.161	407.036.667.789
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	31.391.407.833	55.432.177.886
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.748.463.747	7.898.771.863
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	15.036.667.818	13.988.847.247
314	4. Phải trả người lao động		138.269.188.677	127.572.129.719
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	19.878.861.343	8.034.158.607
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		553.164.208	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	160.363.494.598	182.705.738.912
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	10.509.367.800	10.509.367.800
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.236.947.137	895.475.755
330	II. Nợ dài hạn		17.330.718.900	22.295.402.800
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.473.000.000	1.183.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	15.857.718.900	21.112.402.800
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		304.970.699.518	185.653.535.883
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	304.970.699.518	185.653.535.883
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		181.927.540.000	68.995.410.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		181.927.540.000	68.995.410.000
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		868.117.193	934.875.793
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		17.252.417.756	17.252.417.756
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		104.922.624.569	98.470.832.334
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		47.010.875.704	68.231.808.321
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		57.911.748.865	30.239.024.013
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		704.288.981.579	614.985.606.472


Đào Thị Phương Lan
Người lập


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc





Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2016


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.320.969.351.815	832.506.717.986
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.320.969.351.815	832.506.717.986
11	4. Giá vốn hàng bán	21	1.201.301.084.887	749.213.592.478
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		119.668.266.928	83.293.125.508
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.561.583.180	1.392.825.699
22	7. Chi phí tài chính	23	1.091.643.557	1.123.379.365
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.091.643.557	1.123.379.365
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	24	1.885.851.628	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	47.193.495.971	44.107.839.725
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		73.058.858.952	39.454.732.117
31	12. Thu nhập khác	26	454.745.817	264.628.587
32	13. Chi phí khác	27	737.091.652	843.768.383
40	14. Lợi nhuận khác		(282.345.835)	(579.139.796)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		72.776.513.117	38.875.592.321
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	14.864.764.252	8.636.568.308
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>57.911.748.865</u>	<u>30.239.024.013</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		57.911.748.865	30.239.024.013
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	3.253	3.479
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	2.573	-


Đào Thị Phương Lan
Người lập


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		72.776.513.117	38.875.592.321
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.416.665.989	6.050.760.835
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.577.460.545)	(1.392.347.852)
06	- Chi phí lãi vay		1.091.643.557	1.123.379.365
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		81.707.362.118	44.657.384.669
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(45.081.006.723)	(80.214.704.886)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.940.605.087)	1.338.134.076
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		50.880.691.016	39.088.808.483
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6.715.928.679)	6.101.930.259
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.071.315.981)	(1.117.506.143)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.609.680.943)	(11.448.796.035)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.890.393.390)	(658.624.013)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		64.279.122.331	(2.253.373.591)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19.135.116.600)	(4.865.627.272)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(16.500.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.000.000.000	775.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.001.668.570	1.392.347.852
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32.633.448.030)	(2.698.279.420)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		12.658.300.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		13.435.363.124	80.760.445.448
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(18.690.047.024)	(77.811.152.766)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(26.468.322.603)	(8.539.008.785)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(19.064.706.503)	(5.589.716.103)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		12.580.967.798	(10.541.369.114)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		233.568.210.841	92.421.576.095
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>246.149.178.639</u>	<u>81.880.206.981</u>


Đào Thị Phương Lan
Người lập


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được thành lập theo theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 22 tháng 06 năm 2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 181.927.540.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 181.927.540.000 đồng; tương đương 18.192.754 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là Thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, Tổng Công ty tập trung đẩy mạnh việc phát chuyển dịch vụ truyền thống là dịch vụ chuyển phát nhanh. Do đó doanh thu kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp: Tổng Công ty có 61 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc

Tổng Công ty có 04 công ty con và đều được hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Liên tỉnh	Hà Nội	100%	100%	
Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	100%	100%	Dịch vụ Chuyển phát nhanh, thương mại
Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	
Viettel Post (Cambodia) Co., Ltd	Campuchia	100%	100%	

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 06 năm 2016. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ đã thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch thì tỷ giá này phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

35 - C
TY
HỮU H
M TO
SC
A - TP

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Các khoản Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	11.256.222.013	5.684.450.302
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	98.018.284.167	172.883.760.539
Tiền đang chuyển	1.874.672.459	-
Các khoản tương đương tiền	135.000.000.000	55.000.000.000
	246.149.178.639	233.568.210.841

Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8% đến 5,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	27.920.000.000	27.920.000.000	12.420.000.000	12.420.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	27.920.000.000	27.920.000.000	12.420.000.000	12.420.000.000
Đầu tư dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	31.920.000.000	31.920.000.000	16.420.000.000	16.420.000.000

Tại ngày 30/06/2016, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 24 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6% đến 6,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Dược phẩm Năm tốt (*)	780.000.000	(234.000.000)	780.000.000	(234.000.000)
	780.000.000	(234.000.000)	780.000.000	(234.000.000)

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Dược phẩm Năm tốt với giá trị khoản đầu tư là 780.000.000 đồng và tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết là 3,6%. Giá trị dự phòng được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị xác định lại căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Dịch vụ Chuyển phát nhanh	158.697.242.148	123.983.529.268
- Dịch vụ Logistic (kho vận)	12.964.692.965	20.805.737.974
- Dịch vụ Văn Phòng Phẩm	6.314.667.517	10.012.489.841
- Dịch vụ Vé máy bay	-	2.186.037.917
- Phải thu của khách hàng khác	1.638.749.064	2.299.135.763
	179.615.351.694	159.286.930.763

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
Công ty CP hàng không VIETJET	639.519.100	577.204.900
Công ty Viettel Telecom - Chi nhánh Viễn thông Lạng Sơn	155.925.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Lê bảo Lê Minh	595.925.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH Tin học & Thương mại Hồng Cơ	2.221.560.000	-
Chi nhánh Miền bắc - Công ty CP Hàng Không Jetstar Pacific Airlines	401.873.260	144.086.627
Trả trước cho người bán khác	6.124.615.010	1.889.908.799
	10.139.417.370	2.611.200.326

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	60.097.753.113	-	38.733.700.096	-
Tạm ứng	20.132.819.172	-	12.731.758.187	-
Ký cược, ký quỹ	6.713.150.875	-	6.277.215.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	1.559.914.610	-	-	-
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty Cổ phần LILAMA 3	740.000.000	-	-	-
Phải thu khách hàng dịch vụ Phát hàng thu tiền(thu hộ)	19.793.251.980	-	12.993.559.726	-
Phải thu khác	11.158.616.476	-	6.731.167.183	-
b) Dài hạn	851.275.000	-	1.217.641.782	-
Ký cược, ký quỹ	851.275.000	-	1.217.641.782	-
	60.949.028.113	-	39.951.341.878	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	891.119.748	-	567.576.528	-
Công cụ, dụng cụ	1.003.830.458	-	81.829.431	-
Hàng hoá	4.472.399.384	-	3.777.338.544	-
	6.367.349.590	-	4.426.744.503	-

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Mua sắm tài sản cố định	-	3.360.000.000
Mua máy mã vạch PDA CN51	-	3.360.000.000
- Xây dựng cơ bản dở dang	1.507.478.364	1.342.478.364
Nâng cấp PM EViet_Nextsoft	219.400.000	54.400.000
Lô phần mềm EVTP V2.0	1.194.340.000	1.194.340.000
Trung tâm khai thác Miền Bắc - KCN Quang Minh	93.738.364	93.738.364
	1.507.478.364	4.702.478.364

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	21.652.122.918	5.032.679.485	123.348.338.451	138.778.112	469.828.833	150.641.747.799
- Mua trong kỳ	-	3.867.143.400	18.361.714.200	-	101.259.000	22.330.116.600
- Tặng, giảm do chênh lệch tỷ giá	(4.112.500)	(305.398)	(38.352.379)	(662.462)	-	(43.432.739)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(416.773.247)	-	-	(416.773.247)
- Điều chuyển	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.648.010.418	8.899.517.487	141.254.927.025	138.115.650	571.087.833	172.511.658.413
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.527.151.702	2.295.354.792	45.023.113.270	77.713.152	285.689.266	53.209.022.182
- Khấu hao trong kỳ	769.417.317	1.011.950.586	9.166.189.208	10.805.613	34.859.219	10.993.221.943
- Tặng, giảm khấu hao do chênh lệch tỷ giá	(893.867)	(305.398)	(38.352.379)	(662.462)	-	(40.214.106)
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	(362.650.612)	-	-	(362.650.612)
Số dư cuối kỳ	6.295.675.152	3.306.999.980	53.788.299.487	87.856.303	320.548.485	63.799.379.407
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	16.124.971.216	2.737.324.693	78.325.225.181	61.064.960	184.139.567	97.432.725.617
Tại ngày cuối kỳ	15.352.335.266	5.592.517.507	87.466.627.538	50.259.347	250.539.348	108.712.279.006

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 43.515.926.960 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.027.232.256 VND.



11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	24.074.097.167	3.716.586.550	27.790.683.717
- Giảm khác	-	(370.825)	(370.825)
Số dư cuối kỳ	24.074.097.167	3.716.215.725	27.790.312.892
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	445.105.299	2.329.734.779	2.774.840.078
- Khấu hao trong kỳ	79.153.154	344.290.892	423.444.046
Số dư cuối kỳ	524.258.453	2.674.025.671	3.198.284.124
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	23.628.991.868	1.386.851.771	25.015.843.639
Tại ngày cuối kỳ	23.549.838.714	1.042.190.054	24.592.028.768

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.570.000.000 đồng

(*) Quyền sử dụng đất gồm:

Quyền sử dụng đất của lô đất tại xã Vĩnh Lộc đã được cấp sổ đỏ thời gian sử dụng đến hết ngày 11/12/2050 diện tích: 4435 m², nguyên giá: 6.239.548.182 đồng dùng làm nhà kho.

Quyền sử dụng đất tại KCN Quang Minh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI486876 với diện tích 5873,4 m² ngày 05/02/2013, nguyên giá: 6.889.315.185 đồng, thời hạn thuê đến hết ngày 05/02/2053.

Quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng, sổ đỏ cấp ngày 25/3/2011, Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất số 13/2010 ngày 29/9/2010 giữa Trung tâm Giao dịch Bất động sản Đà Nẵng và Công ty CP Bưu chính Liên tỉnh và Phụ lục ngày 16/12/2010, nguyên giá : 10.945.233.800 đồng làm trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng, đây là quyền sử dụng đất không thời hạn, mục đích xây trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực 2.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê địa điểm	14.180.624.683	11.303.504.025
Chi phí bảo hiểm	56.498.986	128.468.180
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.280.259.782	1.882.401.156
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	621.728.897	1.664.613.066
	16.139.112.348	14.978.986.427
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.291.715.508	7.773.808.025
Chi phí trả trước về thuê địa điểm	979.271.104	465.203.929
Chi phí cải tạo sửa chữa	3.780.284.706	1.502.352.903
Chi phí đầu tư mở bưu cục mới	1.930.278.843	928.386.237
Chi phí trả trước dài hạn khác	457.760.643	213.756.951
	16.439.310.804	10.883.508.046

13 . VAY

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	13.435.363.124	13.435.363.124	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	10.509.367.800	10.509.367.800	5.254.683.900	5.254.683.900	10.509.367.800	10.509.367.800
	10.509.367.800	10.509.367.800	18.690.047.024	18.690.047.024	10.509.367.800	10.509.367.800
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	31.621.770.600	31.621.770.600	-	5.254.683.900	26.367.086.700	26.367.086.700
	31.621.770.600	31.621.770.600	-	5.254.683.900	26.367.086.700	26.367.086.700
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(10.509.367.800)	(10.509.367.800)	(5.254.683.900)	(5.254.683.900)	(10.509.367.800)	(10.509.367.800)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	21.112.402.800	21.112.402.800			15.857.718.900	15.857.718.900

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

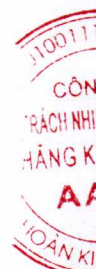
	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	30/06/2016	01/01/2016
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	6%	2018	Mua sắm phương tiện vận tải	12.721.708.200	15.495.414.200
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Sở giao dịch 1	VND	6%	2018	Mua sắm phương tiện vận tải	13.645.378.500	16.126.356.400
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					26.367.086.700	31.621.770.600
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ</i>					<i>10.509.367.800</i>	<i>10.509.367.800</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Sở giao dịch 1</i>					<i>2.480.977.900</i>	<i>4.961.955.800</i>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					2.773.706.000	5.547.412.000
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ</i>					<i>15.857.718.900</i>	<i>21.112.402.800</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Sở giao dịch 1</i>					<i>10.240.730.300</i>	<i>10.533.458.400</i>
					<i>10.871.672.500</i>	<i>10.578.944.400</i>

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Chuyên phát nhANH DHL - VNPT	1.494.595.949	1.494.595.949	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất giấy Khải Hoàng	2.919.369.923	2.919.369.923	2.260.387.119	2.260.387.119
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Thành Thắng	1.521.198.202	1.521.198.202	1.561.932.500	1.561.932.500
Phải trả các đối tượng khác	25.456.243.759	25.456.243.759	51.609.858.267	51.609.858.267
	31.391.407.833	31.391.407.833	55.432.177.886	55.432.177.886



15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	360.040.832	3.738.297.272	46.931.236.580	43.955.801.409	-	6.353.691.611
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.735.786.308	5.903.331.955	14.864.764.252	10.609.680.943	-	8.422.628.956
Thuế Thu nhập cá nhân	38.951.876	4.296.749.529	3.571.450.593	8.412.773.766	818.190.587	234.665.067
Các loại thuế khác	-	50.468.491	420.352.734	445.139.041	-	25.682.184
	2.134.779.016	13.988.847.247	65.787.804.159	63.423.395.159	818.190.587	15.036.667.818

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	174.662.040	154.334.464
- Trích trước chi phí vận chuyển, cước kết nối	12.620.538.253	4.595.474.570
- Chi phí thuê văn phòng	3.539.080.106	709.003.116
- Chi phí thuê cộng tác viên	1.198.848.564	977.052.916
- Chi phí phải trả khác	2.345.732.380	1.598.293.541
	19.878.861.343	8.034.158.607

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.910.470.163	1.475.568.204
- Bảo hiểm xã hội	1.149.832.871	77.039.835
- Bảo hiểm y tế	288.872.272	109.035.077
- Bảo hiểm thất nghiệp	168.824.540	90.964.871
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	5.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.302.165.832	481.357.435
- Tiền thu từ việc phát hành thêm cổ phiếu (*)	6.030.000	82.347.730.000
- Phải trả Tập đoàn Viettel	19.782.836.154	10.689.614.118
- Phải trả Công ty công trình Viettel	1.364.342.094	1.364.342.094
- Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	133.190.695	744.890.695
- Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 công trình Bưu chính Liên tỉnh Đà Nẵng, trụ sở Hồ Chí Minh	1.247.457.378	1.247.457.378
- Phải trả tạm ứng	-	5.460.160.938
- Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	94.287.595.533	72.207.384.370
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.716.877.066	6.405.193.897
	160.363.494.598	182.705.738.912

(*) Đây là khoản tiền thu trước của CBCNV cho việc phát hành thêm cổ phiếu vào năm 2016.

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.473.000.000	1.183.000.000
	1.473.000.000	1.183.000.000

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

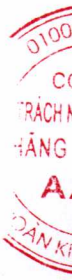
Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	60.000.000.000	585.929.529	26.247.827.756	48.830.310.593	135.664.067.878			
Tăng vốn trong kỳ trước	8.995.410.000	-	(8.995.410.000)	-	-			
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	30.239.024.013	30.239.024.013			
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(12.940.000.000)	(12.940.000.000)			
Tăng do chênh lệch tỷ giá	-	348.946.264	-	-	348.946.264			
Số dư cuối kỳ trước	68.995.410.000	934.875.793	17.252.417.756	66.129.334.606	153.312.038.155			
Số dư đầu kỳ này	68.995.410.000	934.875.793	17.252.417.756	98.470.832.334	185.653.535.883			
Tăng vốn trong kỳ này	112.932.130.000	-	-	-	112.932.130.000			
Lãi trong kỳ	-	-	-	57.911.748.865	57.911.748.865			
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	(33.527.771.430)	(33.527.771.430)			
Trả có tức bằng cổ phiếu (*)	-	-	-	(17.932.130.000)	(17.932.130.000)			
Tăng do chênh lệch tỷ giá năm	-	(66.758.600)	-	-	(66.758.600)			
Tăng khác lợi nhuận kỳ này	-	-	-	(55.200)	(55.200)			
Số dư cuối kỳ này	181.927.540.000	868.117.193	17.252.417.756	104.922.624.569	304.970.699.518			



(*): Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông số 29/NQ- ĐHĐCD ngày 29/04/2015 thông qua phương án tăng vốn điều lệ:

1. Tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối: trả cổ tức bằng cổ phiếu 30% vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2014, vốn dự kiến tăng là 18 tỷ đồng, ứng với 1.800.000 cổ phần. Trong năm 2016 Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn từ nguồn lợi nhuận 2014 số tiền: 17.932.130.000 đồng tương ứng với: 1.793.213 cổ phần.

2. Tăng vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển năm 2013: Vốn điều lệ tăng thêm là 8.995.410.000 đồng tương đương 899.541 cổ phần đã thực hiện trong năm 2015.

3. Tăng vốn điều lệ từ phát hành thêm cổ phiếu bằng tiền: Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm là 95 tỷ đồng ứng với 9.500.000 cổ phần;

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn từ phát hành thêm cổ phiếu số tiền 95 tỷ đồng ứng với 9.500.000 cổ phần.

(**): Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 07/NQ- ĐHĐCD ngày 27/04/2016, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để phân phối:	41,62%	80.555.868.869
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,74%	6.238.640.430
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (bằng 15 % vốn điều lệ)	33,88%	27.289.131.000

Cũng theo Nghị quyết này Tổng Công ty thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 25,8% ứng với vốn điều lệ dự định tăng là 47.028.097.439 đồng, tuy nhiên do thủ tục tăng vốn chưa hoàn thành nên tại thời điểm 6 tháng đầu năm Tổng Công ty chưa chi trả khoản cổ tức bằng cổ phiếu này.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	68,08%	123.853.730.000	68,08%	46.969.450.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	0,00%	-	5,08%	3.504.590.000
Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital	0,76%	1.386.186.000	0,00%	
Nguyễn Duy Tuấn	7,17%	13.035.350.000	0,26%	181.700.000
Các cổ đông khác	23,99%	43.652.274.000	26,58%	18.339.670.000
	100%	181.927.540.000	100%	68.995.410.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	181.927.540.000	68.995.410.000
- Vốn góp đầu kỳ	68.995.410.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	112.932.130.000	8.995.410.000
- Vốn góp cuối kỳ	181.927.540.000	68.995.410.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	27.289.131.000	9.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	27.289.131.000	9.000.000.000

d)	Cổ phiếu	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.192.754	6.899.541
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.192.754	6.899.541
	- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.192.754	6.899.541
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.192.754	6.899.541
	- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.192.754	6.899.541
	Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
e)	Các quỹ công ty	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
		VND	VND
	Quỹ đầu tư phát triển	17.252.417.756	17.252.417.756
		<u>17.252.417.756</u>	<u>17.252.417.756</u>
19	. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
		VND	VND
a)	Ngoại tệ các loại		
	USD	32.030	24.732
b)	Nợ khó đòi đã xử lý	436.340.870	436.340.870
20	. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
		2016	2015
		VND	VND
	Doanh thu bán hàng	609.882.446.523	347.963.521.141
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	709.389.208.479	483.905.759.410
	Doanh thu khác	1.697.696.813	637.437.435
		<u>1.320.969.351.815</u>	<u>832.506.717.986</u>
	Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)		
21	. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
		VND	VND
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	603.427.437.260	344.141.042.219
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	596.864.803.082	404.970.093.269
	Giá vốn khác	1.008.844.545	102.456.990
		<u>1.201.301.084.887</u>	<u>749.213.592.478</u>
22	. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
		2016	2015
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.561.583.180	1.392.347.852
	Lãi chênh lệch tỷ giá	-	477.847
		<u>3.561.583.180</u>	<u>1.392.825.699</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.091.643.557	1.123.379.365
	1.091.643.557	1.123.379.365

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí quà tặng khách hàng	1.666.306.173	-
Chi phí quảng cáo	219.545.455	-
	1.885.851.628	-

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.342.220.952	1.006.954.039
Chi phí nhân công	22.894.594.740	21.793.187.192
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.636.688.845	1.591.393.690
Thuế, phí, lệ phí	775.938.160	1.137.458.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.728.935.140	5.810.188.910
Chi phí khác bằng tiền	15.815.118.134	12.768.657.287
	47.193.495.971	44.107.839.725

26 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	15.877.365	-
Bán hồ sơ thầu	5.000.000	36.768.000
Thu nhập khác	433.868.452	227.860.587
	454.745.817	264.628.587

27 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí đền bù cho khách hàng	125.895.273	50.090.482
Các khoản bị phạt	148.695.550	60.400.482
Chi phí khác	462.500.829	733.277.419
	737.091.652	843.768.383

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	2.389.035.024	200.000.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	12.475.729.228	8.436.568.308
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.864.764.252	8.636.568.308

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	57.911.748.865	30.239.024.013
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	57.911.693.665	30.239.024.013
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	17.801.303	8.692.754
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.253	3.479

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Đối với cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 và Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính: thực hiện điều chỉnh hồi tố Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho tất cả các kỳ báo cáo nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do các trường hợp tăng vốn mà không có sự thay đổi tương ứng về tổng nguồn vốn hoặc không thu về bất cứ một khoản tiền nào, hoặc phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu. Nếu những thay đổi đó xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước ngày phát hành báo cáo tài chính, số liệu được tính trên mỗi cổ phiếu của kỳ báo cáo hiện tại và mỗi kỳ báo cáo trước đó trên báo cáo tài chính được tính dựa trên số lượng cổ phiếu mới.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

30 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	57.911.748.865
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	57.911.748.865
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	17.801.303
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (*)	4.702.810
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.573

(*): chi tiết Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm tại thuyết minh 19a.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.026.072.909	87.811.732.922
Chi phí nhân công	109.734.751.870	104.335.727.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.416.665.989	6.050.760.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.541.118.857	119.280.761.092
Chi phí khác bằng tiền	301.309.820.134	113.637.951.344
	646.028.429.759	431.116.933.596

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	246.149.178.639	-	233.568.210.841	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	240.564.379.807	-	199.238.272.641	-
Cho vay ngắn hạn	27.920.000.000	-	12.420.000.000	-
Cho vay dài hạn	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	780.000.000	(234.000.000)	780.000.000	(234.000.000)
	519.413.558.446	(234.000.000)	450.006.483.482	(234.000.000)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			26.367.086.700	31.621.770.600
Phải trả người bán, phải trả khác			193.227.902.431	239.320.916.798
Chi phí phải trả			19.878.861.343	8.034.158.607
			239.473.850.474	278.976.846.005

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	246.149.178.639	-	-	246.149.178.639
Phải thu khách hàng, phải thu khác	239.713.104.807	851.275.000	-	240.564.379.807
Cho vay ngắn hạn	27.920.000.000	-	-	27.920.000.000
Cho vay dài hạn	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	546.000.000	-	546.000.000
	513.782.283.446	5.397.275.000	-	519.179.558.446

Tại ngày 01/01/2016

Tiền và các khoản trong tương đương tiền	233.568.210.841	-	-	233.568.210.841
Phải thu khách hàng, phải thu khác	198.020.630.859	1.217.641.782	-	199.238.272.641
Cho vay ngắn hạn	12.420.000.000	-	-	12.420.000.000
Cho vay dài hạn	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	546.000.000	-	546.000.000
	444.008.841.700	5.763.641.782	-	449.772.483.482

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	10.509.367.800	15.857.718.900	-	26.367.086.700
Phải trả người bán, phải trả khác	191.754.902.431	1.473.000.000	-	193.227.902.431
Chi phí phải trả	19.878.861.343	-	-	19.878.861.343
	222.143.131.574	17.330.718.900	-	239.473.850.474

Tại ngày 01/01/2016

Vay và nợ	10.509.367.800	21.112.402.800	-	31.621.770.600
Phải trả người bán, phải trả khác	238.137.916.798	1.183.000.000	-	239.320.916.798
Chi phí phải trả	8.034.158.607	-	-	8.034.158.607
	256.681.443.205	22.295.402.800	-	278.976.846.005

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

11105
CÔNG TY
THIÊM HỮU
KIỂM TOÁN
ASC
M - TP H

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	148.576.290.482	3.859.526.761
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(26.679.633.780)	(8.539.008.785)

34 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông số 29/NQ - ĐHĐCD ngày 29/04/2015 và giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu phổ thông ra công chúng số 77/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 07/10/2015 và Quyết định số 1176/QĐ-UBCK ngày 31/12/2015 của UBCK về việc chấp thuận gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu Tổng Công ty CP Bưu chính Viettel thì Tổng Công ty dự định trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 25,8% ứng với vốn điều lệ dự định tăng là 47.028.097.439 đồng, tuy nhiên do thủ tục tăng vốn chưa hoàn thành nên tại thời điểm 6 tháng đầu năm Tổng Công ty chưa chi trả khoản cổ tức bằng cổ phiếu này.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán hàng và khác VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	611.580.143.336	709.389.208.479	1.320.969.351.815
Giá vốn hàng bán	604.436.281.805	596.864.803.082	1.201.301.084.887
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.143.861.531	112.524.405.397	119.668.266.928
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	19.135.116.600
Tài sản bộ phận	6.314.667.517	173.300.684.177	179.615.351.694
Tài sản không phân bổ	-	-	524.673.629.885
Tổng tài sản	6.314.667.517	173.300.684.177	704.288.981.579
Nợ phải trả của các bộ phận	1.065.702.094	30.325.705.739	31.391.407.833
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	367.926.874.228
Tổng nợ phải trả	1.065.702.094	30.325.705.739	399.318.282.061

Theo khu vực địa lý	Việt Nam	Campuchia	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.587.642.288.211	35.101.084.249	(301.774.020.645)	1.320.969.351.815
Tài sản bộ phận	866.627.933.067	18.801.385.268	(181.140.336.756)	704.288.981.579
Tổng chi phí mua TSCĐ	19.135.116.600	-	-	19.135.116.600

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
Các Công ty liên quan khác			
Tổng Công ty Viễn thông Quân đội Viettel	Cùng công ty mẹ		
Mua hàng hóa và dịch vụ		550.370.486.656	298.175.137.063
Chi phí thuê vị trí		-	-
Công ty TM Xuất nhập khẩu Viettel	Cùng công ty mẹ		
Bán hàng hóa và dịch vụ		6.074.715.791	14.132.694.539
Mua hàng hóa và dịch vụ		4.474.052.340	-
Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Cùng công ty mẹ		
Bán hàng hóa và dịch vụ		358.169.782	282.420.351
Mua hàng hóa và dịch vụ		128.795.130	-
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Cùng công ty mẹ		
Bán hàng hóa và dịch vụ		2.822.067.166	2.886.904.389
Công ty CP Đầu tư Quốc tế Viettel	Cùng công ty mẹ		
Bán hàng hóa và dịch vụ		18.489.926.219	-
Mua hàng hóa và dịch vụ		14.992.691.729	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải trả khác			
Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	Công ty mẹ	19.782.836.154	10.689.614.118
Công ty Công trình Viettel	Cùng Công ty mẹ	1.364.342.094	1.364.342.094

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.601.325.000	1.455.750.000

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 chưa được soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

	Mã số	Phân loại và trình bày lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán		446.668.519.846	446.668.519.846
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		171.725.335.177	159.286.930.763
Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.166.355.638	2.611.200.326
Phải thu ngắn hạn khác		25.740.140.370	38.733.700.096
Phải trả người bán ngắn hạn		127.603.032.354	55.432.177.886
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.935.301.765	7.898.771.863
Phải trả ngắn hạn khác		110.498.354.542	182.705.738.912



Đào Thị Phương Lan
Người lập



Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2016

